

Bản án số: 18/2023/DS-ST  
Ngày 25 tháng 7 năm 2023  
V/v yêu cầu chia tài sản chung

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VY, TỈNH VĨNH PHÚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh Hoài

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Thuý Nga
2. Bà Vũ Thị Kim Dung

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Kiều Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2022/TLST-DS ngày 31 tháng 3 năm 2022 về việc tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2023/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hồng H, sinh năm 1948; nơi cư trú: TDP C, phường H, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Hồng Hợp:* Bà Trần Thị N – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt.

*Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn E, sinh năm 1981; nơi cư trú: TDP C, phường H, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc. Vắng mặt.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Chị Nguyễn Thị O, sinh năm 1971; nơi cư trú: TDP C, phường H, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc. Vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1976; nơi cư trú: TDP T 1, phường H, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc. Vắng mặt.

- Chị Phùng Thị C1, sinh năm 1987; nơi cư trú: TDP C, phường H, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc. Vắng mặt.

- Anh Phùng Văn C2, sinh năm 1989; nơi cư trú: TDP 1, phường H, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc. Vắng mặt

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/11/2021 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn ông Nguyễn Hồng H trình bày:*

Ông và bà Phùng Thị S kết hôn từ những năm 1964 nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn ông bà có 03 người con chung là chị Nguyễn Thị O, chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn E. Ngày 8/7/2021 bà S chết không để lại di chúc, bố mẹ đẻ của bà S đều chết trước đó.

Quá trình chung sống ông bà đã xây dựng được khối tài sản như sau: thửa đất số 234, tờ bản đồ số 27, diện tích 313m<sup>2</sup> (trong đó đất ở: 200m<sup>2</sup>; đất vườn: 113m<sup>2</sup>) đã được cơ quan thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: K13879, số vào sổ cấp giấy số 00564/QSDD/1934, cấp ngày 11/8/1999 đứng tên hộ bà Phùng Thị S, địa chỉ thửa đất: thị trấn TD, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc nay là TDP C, phường H, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc. Trên thửa đất này có 03 ngôi nhà cụ thể: 01 nhà cấp 4 mái bằng có diện tích khoảng 60m<sup>2</sup>, xây dựng khoảng năm 2001 của chị O; 01 nhà cấp 4 mái bằng 3 tầng có diện tích tổng diện tích xây dựng khoảng 270m<sup>2</sup>, xây dựng khoảng năm 2017 của anh E, chị C1 và 01 nhà cấp 4, mái tôn do anh E, chị C1 xây dựng hiện anh Phùng Văn C2 đang ở, quá trình ở anh C2 có sửa chữa và tôn tạo thêm.

Tại đơn khởi kiện ông yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của ông và bà S là thửa đất số 234, tờ bản đồ số 27 và chia thừa kế theo pháp luật đối với khối di sản thừa kế của bà S là ½ thửa đất này. Quá trình giải quyết vụ án, ông rút yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do bà S để lại. Ông xác định ½ thửa đất theo giấy chứng nhận có diện tích là 313m<sup>2</sup>, theo bản đồ địa chính có diện tích là 319,3m<sup>2</sup> là tài sản của ông nhưng ông tự nguyện chỉ nhận phần diện tích đất 73,2m<sup>2</sup> ở vị trí đất có nhà mái tôn cấp 4 và đồng ý thanh toán tiền tài sản trên đất theo giá trị còn lại mà Hội đồng định giá tài sản đã định giá là 32.000.000 đồng cho anh E, chị C1, còn phần diện tích còn lại ông đề nghị nhập vào di sản thừa kế của bà S. Sau khi Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc thì thấy 01 nhà cấp 4, lợp mái tôn có diện tích 73,2m<sup>2</sup> nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp còn diện tích 8,5m<sup>2</sup> được xác định là đất hành lang do Ủy ban nhân dân phường H quản lý, ông đồng ý tháo dỡ công trình đã xây dựng trên đất và trả lại đất.

*Tại biên bản lấy lời khai bị đơn anh Nguyễn Văn E và những người có quyền lợi, nghĩa vụ chị Nguyễn Thị T và chị Phùng Thị C1 cùng thống nhất trình bày:*

Ông H bà S chung sống với nhau từ năm 1964 đến năm 1984, sau đó ông H đi làm kinh tế ở xa nhà và ăn ở sinh sống với bà Đoàn Thị TH ở xóm C, xã M, huyện LT từ năm 1984. Cũng từ năm đó ông H thỉnh thoảng về nhà, ông không

có trách nhiệm với gia đình và không chu cấp bất cứ 1 khoản tiền nào. Sau khi bà S chết, ông H về ở cùng anh E chị C1 cho đến nay. Năm 2021, bà S chết không để lại di chúc.

Thửa đất số 234, tờ bản đồ số 27, diện tích 313m<sup>2</sup> là tài sản của ông H, bà S được cấp sau khi kết hôn năm 1964. Khi cấp đất các anh chị đều chưa sinh ra nên anh E và chị T đều xác định diện tích đất này là tài sản của ông bà. Diện tích đất này lúc đầu đứng tên ông Nguyễn Hồng H nhưng đến năm 1999 khi Nhà nước cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa đất đứng tên hộ bà Phùng Thị S, còn diện tích đất không có thay đổi gì. Bà S là người có công tôn tạo đất, xây dựng và hàng năm vẫn đóng thuế đất cho nhà nước. Trên thửa đất có các tài sản: 01 nhà cấp 4 mái lợp bằng tôn do chị O xây dựng và đang sử dụng; 01 nhà 02 tầng công trình phụ, sân gạch, cổng, tường do anh E chị C1 xây dựng quản lý sử dụng và 01 nhà cấp 4 lợp mái tôn do vợ chồng anh E chị C1 xây dựng, hiện do anh C2 đang ở và sử dụng.

Đối với yêu cầu của ông H đề nghị được chia 73,2m<sup>2</sup> (trong đó có 50m<sup>2</sup> đất ở, và 23,2m<sup>2</sup> đất vườn) ở vị trí nhà mái tôn các anh chị đều không đồng ý vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Phùng Thị S nên đề nghị giữ nguyên hiện trạng đất. Còn tài sản trên vị trí đất 73,2m<sup>2</sup> nguồn gốc là do anh E chị C1 tôn tạo xây dựng qua nhiều năm. Đến năm 2021 anh C2 đến ở và cải tạo được như hiện nay. Chi phí xây dựng cải tạo khoảng 80 triệu gồm tiền của anh E, chị C1 và anh C2. Do các anh chị không đồng ý chia đất cho ông H nên các anh chị không có yêu cầu đề nghị gì. Quá trình làm việc tại Tòa án, mặc dù đã được Tòa án giải thích pháp luật nhưng các anh chị không ký vào biên bản làm việc và không có đơn yêu cầu giải quyết đối với tài sản trên đất này.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập anh C2 đến làm việc nhưng anh C2 không đến Tòa án nên không lấy được lời khai.

Tòa án đã tiến hành thu thập các tài liệu chứng cứ sau:

Ngày 07/6/2022 và ngày 06/3/2023 Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc thì thấy: Diện tích đất hộ ông H đang sử dụng 352.3m<sup>2</sup>; trên đất 01 nhà mái tôn có diện tích 81,6m<sup>2</sup>; 01 nhà 02 tầng và 01 tum có tổng diện tích là 223,2m<sup>2</sup>; 01 nhà đổ mái bằng có diện tích 44.4m<sup>2</sup>; ngoài ra còn có sân gạch, tường và công trình phụ trên đất.

Tại biên bản xác minh với Ủy ban nhân dân phường H thể hiện: Ông H và bà S lấy nhau từ năm 1964 nhưng không đăng ký kết hôn. Năm 2021 bà S chết, hiện ông H và vợ chồng anh E, chị O đang sinh sống tại thửa đất 234, tờ bản đồ số 27. Thửa đất này là tài sản của ông H bà S được cấp sau khi kết hôn, thời điểm cấp đất các con của ông H đều chưa sinh ra. Tại sổ mục kê và sổ địa chính đều thể hiện thửa đất 234, tên sử dụng đất là hộ bà Phùng Thị S. Còn về diện tích thửa đất theo bản đồ địa chính tại Ủy ban nhân dân phường quản lý thể hiện diện tích đất hộ

bà S đã được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 319,3m<sup>2</sup> (tăng 6,3m<sup>2</sup> so với ghi trong giấy chứng nhận do sai số trong đo đạc) nên xác định diện tích đất hộ ông H bà S được sử dụng hợp pháp là 319,3m<sup>2</sup>. Còn theo kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng đất của ông H bà S là 352.3m<sup>2</sup> tăng hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 33m<sup>2</sup>. Cụ thể phần tăng thêm được xác định: tăng 2,7m<sup>2</sup> do lấn chiếm đường ngõ; tăng 17,6m<sup>2</sup> do lấn chiếm hành lang phố Đình Tiên Nga và tăng 12,7m<sup>2</sup> do lấn chiếm sang đất nhà ông K. Phần diện tích đất tăng thêm do lấn chiếm đường ngõ và lấn chiếm hành lang, địa phương yêu cầu ông H phải có trách nhiệm tháo dỡ công trình xây dựng và trả lại diện tích đất đã lấn chiếm.

Tại phiên tòa ngày 29/6/2023, ông H, anh E và chị T đều thống nhất trình bày: Chị Nguyễn Thị O là con gái cả của ông H và bà S. Hiện chị O sống 1 mình tại 01 nhà có diện tích 44.4m<sup>2</sup> trên thửa đất số 234, tờ bản đồ số 27. Năm lên 7 tuổi, chị O bị viêm tai giữa, sau đó không nghe được và khó khăn trong giao tiếp, nhưng chị O vẫn nhận thức được. Hội đồng xét xử đã giải thích pháp luật về việc chị O có quyền dùng ngôn ngữ, ký hiệu và chữ viết để trình bày ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của ông H, nhưng ý kiến của chị O, chị T và anh E là không ký và viết nội dung gì liên quan đến yêu cầu khởi kiện của ông H mà Tòa án đang thụ lý, giải quyết. Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa để xác minh, thu thập bổ sung tài liệu chứng cứ lấy lời khai của cháu Nguyễn Thị Y, sinh năm 2000; địa chỉ: Thôn PD, xã BD, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc là con gái duy nhất của chị O.

Lời khai của cháu Y cũng thể hiện chị O vẫn có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, vẫn nói được nhưng khó khăn trong giao tiếp. Quan điểm của chị O và cháu Y không đồng ý chia đất cho ông H, trên diện tích đất 73,2m<sup>2</sup> mà ông H đề nghị được chia, không có tài sản của chị O. Tuy nhiên, cháu Y không ký văn bản khi Tòa án lấy lời khai và từ chối tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa ngày 29/6/2023, anh C2 trình bày: Việc anh đến nhà anh E, chị C1 ở và anh có đưa cho anh E tiền để sửa chữa nhà, còn số tiền bao nhiêu thì anh cũng không nhớ. Trường hợp phải xem xét thanh toán tài sản trên diện tích đất anh đang ở nhờ, anh đề nghị Hội đồng xét xử tuyên trả cho anh E, chị C1. Số tiền anh đã đưa, anh sẽ tự thanh toán với anh E chị C1.

Cũng tại phiên tòa ngày 29/6/2023, anh E chị C1 trình bày: Trên diện tích đất ông H đề nghị được chia, từ năm 2011 đến năm 2021 anh chị đã xây nhà cấp 4, sau đó có sửa chữa, tôn tạo hết số tiền 140.000.000 đồng. Số tiền này là của vợ chồng anh và anh C2. Anh chị không xác định được số tiền anh C2 đã đưa là bao nhiêu. Quá trình sửa chữa, tôn tạo trong thời gian dài và anh E là người trực tiếp sửa chữa nhưng anh không có hóa đơn, chứng cứ để xuất trình cho Tòa án về số tiền đã chi phí xây dựng, sửa chữa này. Anh E, chị C1 và anh C2 cũng khẳng định ngoài 01 nhà mái tôn xây tường gạch trên diện tích đất này không còn tài sản nào khác. Theo kết quả định giá tài sản ngày 07/6/2022 thì 01 nhà mái tôn xây tường gạch giá trị còn lại của tài sản là 32.000.000 đồng; anh E, chị C1 và anh C2 không

đồng ý với kết quả định giá này nhưng không ai có đề nghị Tòa án tiến hành định giá lại tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố VY phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu về việc giải quyết vụ án như sau:

Áp dụng khoản 1 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 227 và khoản 2, khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 224 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 210, Điều 213 và Điều 219 của Bộ luật dân sự; Điều 97, 98 và Điều 99 của Luật đất đai; Điều 29 và Điều 33 của Luật Hôn nhân và Gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng H về việc chia tài sản chung giữa ông và bà Phùng Thị S là thửa đất số 234, tờ bản đồ số 27 như sau: Chia cho ông H sử dụng đối với diện tích đất 73,2m<sup>2</sup> tại thửa đất thửa đất số 234, tờ bản đồ số 27 (trong đó có 50m<sup>2</sup> đất ở và 23,2m<sup>2</sup> đất vườn); địa chỉ thửa đất TDP C, phường H, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc. Vị trí thửa đất được thể hiện ở các cạnh 1,2,9,10,11,12,1. Ông H phải thanh toán cho anh Nguyễn Văn E, chị Phùng Thị C1 số tiền 32.000.000 đồng và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông H về việc chia di sản thừa kế đối với di sản của bà S.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Hồng H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế thửa đất số 234, tờ bản đồ số 27 có địa chỉ ở TDP C, phường H, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc và cũng là nơi cư trú của bị đơn nên căn cứ khoản 5, khoản 14 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền về loại việc và thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Quá trình giải quyết vụ án, ông H rút một phần yêu cầu khởi kiện là chia di sản thừa kế theo pháp luật phần tài sản của bà Phùng Thị S chết để lại không có di chúc, ông H chỉ yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và bà S nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là chia tài sản chung.

- Tòa án đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ cho các đương sự theo đúng của Bộ luật tố tụng dân sự và xác định phạm vi khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập nên không xem xét giải quyết.

- Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không

có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 2 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc được chia diện tích đất 73,2m<sup>2</sup> (trong đó có 50m<sup>2</sup> đất ở và 23,2m<sup>2</sup> đất vườn) tại thửa đất số 234, tờ bản đồ số 27; địa chỉ: TDP C, phường H, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc, Hội đồng xét xử thấy:

Theo lời khai của các bên đương sự đều thống nhất và khẳng định thửa đất số 234, tờ bản đồ số 27; địa chỉ: thị trấn TD, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là TDP C, phường H, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc) được Ủy ban nhân dân huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: K13879, số vào sổ: 00564/QSDD/1934 ngày 11/8/1999 cho hộ bà Phùng Thị S là tài sản chung của ông H và bà S có trong thời kỳ hôn nhân. Còn về diện tích đất, theo sơ đồ thửa đất (có ghi chiều cạnh cụ thể) kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp và các tài liệu tại Ủy ban nhân dân phường H thể hiện thì diện tích đất ông H bà S sử dụng hợp pháp là 319,3m<sup>2</sup>. Diện tích đất tăng hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 6,3m<sup>2</sup> là do sai số đo đạc nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 29, Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình và Điều 210, Điều 213 và Điều 219 của Bộ luật dân sự xác định thửa đất số 234, tờ bản đồ số 27, diện tích 319,3m<sup>2</sup> (đất ở: 200m<sup>2</sup>; đất vườn: 119,3m<sup>2</sup>) là tài sản chung hợp nhất của ông H bà S nên ông H có quyền sử dụng ½ diện tích đất này là 159,65m<sup>2</sup> (đất ở: 100m<sup>2</sup>; đất vườn: 59,65m<sup>2</sup>). Quá trình giải quyết vụ án, ông H yêu cầu được chia tài sản chung giữa ông và bà S là diện tích đất 73,2m<sup>2</sup> (trong đó có 50m<sup>2</sup> đất ở và 23,2m<sup>2</sup> đất vườn). Phần diện tích đất còn lại ông H đề nghị nhập vào làm di sản thừa kế của bà S. Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của ông H là tự nguyện, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của những người thuộc hàng thừa kế của bà S và phù hợp với quy định của pháp luật dân sự nên cần chấp nhận.

Còn đối với tài sản trên diện tích đất 73,2m<sup>2</sup> là 01 nhà cấp 4, lợp mái tôn, xây tường 10, có diện tích xây dựng 81,6m<sup>2</sup>, các đương sự đều thống nhất tài sản trên diện tích đất này do anh E, chị C1 xây dựng, sau đó anh C2 đến ở có sửa chữa và tôn tạo thêm. Xét thấy, việc anh E, chị C1 xây dựng công trình trên đất được sự đồng ý của ông H bà S, còn anh C2 đến ở nhờ sau đó tôn tạo sửa chữa nhà là quan hệ dân sự giữa anh E chị C1 và anh C2.

Tại phiên tòa ngày 29/6/2023 anh E, chị C1 và anh C2 không cung cấp được tài liệu chứng cứ liên quan đến xây dựng, sửa chữa và tôn tạo nhà. Các đương sự không đồng ý về kết quả định giá tài sản ngày 07/6/2022 do Tòa án thành lập nhưng cũng không đề nghị định giá lại. Ông H đề nghị được thanh toán theo kết quả định giá là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Vì vậy, yêu cầu ông H có trách nhiệm thanh toán giá trị còn lại 01 nhà cấp 4 xây tường 10, lợp mái tôn cho anh E chị C1 số tiền 32.000.000 đồng.

Việc thanh toán giá trị tôn tạo sửa chữa giữa anh E, chị C1 và anh C2 sẽ tự thỏa thuận với nhau, nếu không thỏa thuận được các đương sự có quyền yêu cầu giải quyết vụ án khác.

Đối với diện tích đất 8,5m<sup>2</sup> và công trình trên diện tích đất do lấn chiếm đường ngõ và lấn chiếm hành lang phố Đình Tiên Nga, khi nào Nhà nước thu hồi ông H phải chấp hành quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

[3] Về chi phí tố tụng và án phí:

Về chi phí tố tụng: Đối với chi phí về việc xem xét thẩm định tại chỗ (02 lần) đo đạc và định giá tài sản: Ông H tự nguyện chịu không đề nghị giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Ông H là người cao tuổi được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 14 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 227 và khoản 2, khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 210, Điều 213 và Điều 219 của Bộ luật dân sự; Điều 97, 98 và Điều 99 của Luật đất đai; Điều 29 và Điều 33 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng H về việc chia tài sản chung giữa ông và bà Phùng Thị S là thửa đất số 234, tờ bản đồ số 27,

Chia cho ông Nguyễn Hồng H sử dụng đối với diện tích đất 73,2m<sup>2</sup> tại thửa đất thửa đất số 234, tờ bản đồ số 27 (trong đó có 50m<sup>2</sup> đất ở và 23,2m<sup>2</sup> đất vườn); địa chỉ thửa đất: TDP C, phường H, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc. Vị trí thửa đất được thể hiện ở các cạnh 1,2,9,10,11,12,1. (Kèm theo là sơ đồ hiện trạng thửa đất).

2. Ông Nguyễn Hồng H phải thanh toán cho anh Nguyễn Văn E, chị Phùng Thị C1 số tiền 32.000.000 đồng là giá trị tài sản trên diện tích đất 73,2m<sup>2</sup> tại thửa đất số 234, tờ bản đồ số 27.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng H về việc chia di sản thừa kế đối với di sản của bà Phùng Thị S là ½ thửa đất số 234, tờ bản đồ số 7.

4. Về án phí: Miễn nộp án phí cho ông Nguyễn Hồng H.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a,7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- VKSND thành phố VY;
- Chi cục Thi hành án DS TP VY;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Thanh Hoài**